

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất	10 - 47

Ban Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty mẹ") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

- Thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

Địa chỉ: Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: (058) 3727 243
Fax: (058) 3727 227
Email: detnhatrang@dnng.vnn.vn
Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Cửa hàng Centex	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thanh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;

04-41
CÔNG
H NHIỆ
IỂM
C VIỆ
- TP.

Thông tin chung (tiếp theo)

- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	25/04/2013	-
Ông Lê Ngọc Hoan	Ủy viên	25/04/2013	-
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên/ Tổng Giám đốc	25/04/2013	-
Ông Trần Ngọc Nga	Ủy viên	25/04/2013	-
Bà Nguyễn Thị Liên	Ủy viên	15/07/2013	-

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lê Duy Nhơn	Trưởng ban	25/04/2013	07/05/2015
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	07/05/2015	-
Ông Trần Hiệp	Ủy viên	25/04/2013	-
Bà Lê Thị Tú Anh	Ủy viên	25/04/2013	-

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	-
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	12/12/2012	-
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	-

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011	-

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	-

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: 77/2016/BCKTHN-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty mẹ") và công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



BÙI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2131-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		432.808.156.397	338.830.655.114
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.832.989.160	2.584.095.899
Tiền	111		3.732.989.160	2.084.095.899
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2.1	-	6.442.240.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	10.245.333.720
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.803.093.720)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.220.233.709	110.178.209.908
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.1	141.336.266.836	72.591.752.066
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	63.654.337.727	36.939.023.559
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	1.600.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	3.618.245.700	2.794.442.607
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(1.988.616.554)	(2.147.008.324)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.8	213.530.263.456	217.655.681.156
Hàng tồn kho	141		213.530.263.456	217.655.681.156
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.224.670.072	1.970.428.151
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9.1	3.786.092.929	1.790.187.141
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.438.577.143	179.985.899
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	-	255.111
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320.118.617.193	271.310.604.387
Các khoản phải thu dài hạn	210		81.623.237.594	112.452.342.014
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.2	81.444.539.771	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	178.697.823	112.452.342.014
Tài sản cố định	220		136.734.965.880	141.388.422.200
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	131.900.621.740	136.184.574.036
Nguyên giá	222		549.047.127.774	565.855.404.381
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(417.146.506.034)	(429.670.830.345)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.834.344.140	5.203.848.164
Nguyên giá	225		5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(708.216.048)	(338.712.024)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		89.681.667.898	1.547.640.901
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	89.681.667.898	1.547.640.901
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.166.915.000	13.166.915.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	11.166.915.000	11.166.915.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2.3	-	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		911.830.821	2.755.284.272
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9.2	740.665.129	2.517.334.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	171.165.692	137.950.066
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		752.926.773.590	610.141.259.501

036
I
TRẮC
K
AFI
VI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		512.521.714.904	378.696.944.964
Nợ ngắn hạn	310		444.937.464.160	370.549.611.623
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	111.146.713.083	58.634.505.661
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.936.242	39.723.206
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	555.479.424	5.738.362.384
Phải trả người lao động	314		25.893.764.448	25.455.798.930
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	2.122.376.969	3.009.602.050
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	3.479.787.735	3.318.778.259
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	299.708.813.692	273.172.398.263
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	1.985.592.567	1.180.442.870
Nợ dài hạn	330		67.584.250.744	8.147.333.341
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	67.584.250.744	8.147.333.341
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240.405.058.686	231.444.314.537
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	240.405.058.686	231.444.314.537
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	(11.015.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.817.714.752	34.477.508.608
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.436.089.541	7.070.043.823
LNST chưa phân phối năm nay	421b		28.381.625.211	27.407.464.785
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		541.680.275	966.142.270
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		752.926.773.590	610.141.259.501

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Nguyễn Như Duyên



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẠNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2016

0441
30NG
INHIE
EM
VIỆ
TP.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.307.032.846.068	1.355.054.446.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		31.623.505	149.606.489
Doanh thu thuần	10	6.1.1	1.307.001.222.563	1.354.904.839.617
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.222.925.940.217	1.258.826.466.346
Lợi nhuận gộp	20		84.075.282.346	96.078.373.271
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.206.066.956	7.052.877.545
Chi phí tài chính	22	6.4	18.748.123.027	29.127.617.900
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		15.036.730.278	26.278.996.043
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	10.302.949.986	8.800.014.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	28.972.303.324	31.289.104.285
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		29.257.962.965	33.914.514.067
Thu nhập khác	31	6.7	5.871.013.731	511.543.591
Chi phí khác	32	6.8	78.058.570	881.643.161
Lợi nhuận khác	40		5.792.955.161	(370.099.570)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.050.918.126	33.544.414.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	7.126.970.536	6.565.180.286
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.9	(33.215.626)	(103.462.576)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.957.163.216	27.082.696.787
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.381.625.211	27.407.464.785
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(424.461.995)	(324.767.998)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.377	1.427

Nguyễn Thị Cẩm Vân

Hồ Đặng Như Duyên



995
TY
THUU
TOAN
I NA
HOC

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng

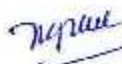
VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	35.050.918.126	33.544.414.497
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	24.397.357.450	31.401.507.485
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(3.781.770.503)	(1.435.508.293)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	293.878.601	822.303.932
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.482.724.131)	(5.064.513.755)
Chi phí lãi vay	06	15.036.730.278	26.278.996.043
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	66.514.389.821	85.547.199.909
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(44.039.520.735)	(137.913.098.637)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.694.024.055	(18.947.375.001)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(80.050.669.905)	(15.712.780.279)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(119.236.711)	6.293.590.712
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	10.245.333.720	8.740.903.280
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.273.430.219)	(26.524.026.010)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.213.382.757)	(5.548.057.709)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.710.721	699.616.250
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.697.785.091)	(2.457.053.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.904.567.111)	(105.821.080.803)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.249.197.217)	(11.990.180.746)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	3.108.377.495	320.019.985.545
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.800.000.000)	(2.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	2.200.000.000	4.800.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.579.664.801	4.566.751.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.838.845.079	314.596.555.929
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	13.045.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	1.005.036.626.732	977.924.497.551
Tiền trả nợ gốc vay	34	(918.365.545.411)	(1.158.726.828.132)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.029.999.996)	(928.560.603)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.401.228.800)	(28.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.284.852.525	(209.730.891.184)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.219.130.493	(955.416.058)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	2.584.095.899	3.525.909.971
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.762.768	13.601.986
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	3.832.989.160	2.584.095.899



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu



HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

- Thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009; và
- Thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty mẹ:

Địa chỉ: Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Điện thoại: (058) 3727 243
Fax: (058) 3727 227
Email: detnhatrang@dng.vnn.vn
Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Cửa hàng Centex

12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại TP. Hà Nội

378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh); thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán kỹ gửi hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thông tin chung (tiếp theo)

- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Công ty mẹ có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty mẹ đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trữ ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01/01/2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Một vài số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

- Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ;
- Cơ sở hợp nhất lại hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu;
- Lãi trên cổ phiếu lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 2.954 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.325 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho kỳ tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

0014
CỘNG HÒA
KIỂM
C VI
- TP.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động lãi chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (ngân hàng giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (ngân hàng giao dịch thường xuyên).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (ngân hàng giao dịch thường xuyên).

Tại ngày 31/12/2015, tỷ giá mua là 22.430 VND/USD; tỷ giá bán là 22.510 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (I+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với các công ty trong Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tên bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc thiết bị	15 năm
------------------	--------



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với các công ty trong Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhân ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

344
: ON
: NH
: EM
: VI
- TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

399
3 T
NH
TĐ
TN
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

3-1
Y
UHA
N
AM
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thu mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng

Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà
(trước là Công ty cổ phần Đầu tư Phong Phú Sơn Trà)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Quan hệ

Công ty mẹ cấp cao
Cùng Công ty mẹ cấp cao
Cùng Công ty mẹ cấp cao

Cùng Công ty mẹ cấp cao

Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp cao
Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp cao
Công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú

Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	206.444.453	270.841.846
Tiền gửi ngân hàng – VND	2.507.977.413	1.250.231.221
Tiền gửi ngân hàng – USD	1.018.497.410	562.944.382
Tiền gửi ngân hàng – EUR	69.884	78.450
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	100.000.000	500.000.000
	3.832.989.160	2.584.095.899

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	45.407,80	1.018.497.410
EUR	2,86	69.884

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<i>Cổ phiếu</i>						
Ngân hàng Thương mại cổ phần						
Xuất nhập khẩu Việt Nam (*)	-	-	-	10.245.333.720	6.442.240.000	(3.803.093.720)
	-	-	-	10.245.333.720	6.442.240.000	(3.803.093.720)

(*) Trong năm 2015, Tập đoàn đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 503.300 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam.

	VND
Tiền thu do chuyển nhượng chứng khoán:	6.643.560.000
Giá trị ghi sổ của chứng khoán:	10.245.333.720
Lô do chuyển nhượng chứng khoán:	3.601.773.720

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	3.803.093.720	5.198.317.000
Hoàn nhập trong năm	(3.803.093.720)	(1.395.223.280)
Số cuối năm	-	3.803.093.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		Giá trị hợp lý VND	01/01/2015		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	266.915.000	266.915.000	-	266.915.000
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	11.166.915.000	-	11.166.915.000	11.166.915.000	-	11.166.915.000

Cam kết của Tập đoàn về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2015

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Vốn cam kết góp VND	Cam kết góp vốn của Tập đoàn	
			Vốn đã góp đến 31/12/2015 VND	Vốn chưa góp đến 31/12/2015 VND
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	30.000.000.000	1.500.000.000	900.000.000	600.000.000
	30.000.000.000	1.500.000.000	900.000.000	600.000.000

5.2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		
• Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	-	2.000.000.000
	-	2.000.000.000

5.3 Phải thu khách hàng

5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	98.095.765.221	38.036.290.303
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	19.412.879.307	-
Phải thu các khách hàng khác		
Sanmar Corporation	11.856.366.112	26.315.220.659
Các khách hàng khác	11.106.353.940	7.375.338.848
	141.336.266.836	72.591.752.066

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư phải thu ngắn hạn khách hàng có gốc ngoại tệ là 681.762,32 USD tương đương 15.291.928.838 VND.

5.3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	81.444.539.771	-
	81.444.539.771	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Dầu tư Phát triển Phong Phú	45.000.000.000	35.000.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ	8.451.623.775	-
Môi trường Bách Khoa	10.202.713.952	1.939.023.559
Các nhà cung cấp khác	-	-
	63.654.337.727	36.939.023.559

Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	11.120,75	266.525.822
JPY	2.161.440,00	401.550.720

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Bà Trần Thị Hồng Loan	1.600.000.000	-
	1.600.000.000	-

Khoản cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 16 tháng 9 năm 2015 với bà Trần Thị Hồng Loan với số tiền vay là 1.800.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 16 tháng 9 năm 2015, lãi suất vay là 6,5%/năm. Số dư cho vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.600.000.000 VND.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	1.585.148.239	-
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ	-	-	-	-
thuế tài chính	241.893.944	-	288.712.124	-
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – phạt hợp đồng	2.919.583.333	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	414.516.019	-	401.912.980	-
Phải thu khác	42.252.404	-	508.669.264	(179.714.987)
	3.618.245.700	-	2.794.442.607	(179.714.987)

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – trả trước tiền thuê tài sản	-	-	112.273.644.191	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ký quỹ thuê tài chính	178.697.823	-	178.697.823	-
	178.697.823	-	112.452.342.014	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2015 Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	01/01/2015 Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan						
- Phải thu tiền bán hàng Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà	Trên 3 năm	864.902.256	(864.902.256)	Trên 3 năm	864.902.256	(864.902.256)
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Các tổ chức, cá nhân khác - Phải thu ngắn hạn khác	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)	Trên 3 năm	314.852.321	(314.852.321)
Ông Lê Trung Hải		-	-	Trên 3 năm	179.714.987	(179.714.987)
		1.988.616.554	(1.988.616.554)		2.147.008.324	(2.147.008.324)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	2.147.008.324	2.187.293.337
Trích lập dự phòng bổ sung	64.459.620	-
Hoàn nhập dự phòng	(43.136.403)	(40.285.013)
Xóa nợ phải thu	(179.714.987)	-
Số cuối năm	1.988.616.554	2.147.008.324

5.8 Hàng tồn kho

	Giá trị VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	445.741.005	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.249.446.401	-	87.778.909.503	-
Công cụ, dụng cụ	4.800.950	-	2.940.950	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	55.218.016.101	-	56.327.073.924	-
Thành phẩm	66.706.247.082	-	71.382.907.568	-
Hàng hóa	1.351.752.922	-	1.718.108.206	-
	213.530.263.456	-	217.655.681.156	-

Hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo Bản sửa đổi lần thứ 1 của hợp đồng thế chấp số VNM111994/MS ngày 13/11/2014 với tổng giá trị tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.500.000.00 USD.

995-C
TY KHUU HA LOAN T NAM HO CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí đồng phục	1.273.869.685	913.611.675
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.716.896.776	94.344.407
Chi phí sửa chữa	694.677.786	656.023.517
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	100.648.682	126.207.542
	3.786.092.929	1.790.187.141

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	241.565.772	1.724.146.176
Chi phí sửa chữa văn phòng	451.344.139	601.020.799
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.755.218	292.167.231
	740.665.129	2.617.334.206

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	78.758.974.162	470.454.728.639	13.943.748.203	2.588.993.377	108.960.000	565.855.404.381
Mua sắm trong năm	891.000.000	11.474.193.651	543.636.000	-	-	12.908.829.651
Tăng từ XDCB dở dang	6.291.990.424	587.926.493	262.000.000	-	-	7.141.916.917
Thanh lý	-	(36.619.023.175)	(120.000.000)	(120.000.000)	-	(36.859.023.175)
Tại ngày 31/12/2015	85.941.964.586	445.897.825.608	14.629.384.203	2.468.993.377	108.960.000	549.047.127.774
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	45.215.138.012	374.370.719.423	8.430.825.337	1.616.011.573	38.136.000	429.670.830.345
Khấu hao trong năm	4.203.320.807	18.579.148.998	978.063.972	256.423.649	10.896.000	24.027.853.425
Thanh lý	-	(36.312.177.737)	(120.000.000)	(120.000.000)	-	(36.552.177.737)
Tại ngày 31/12/2015	49.418.458.819	356.637.690.684	9.288.889.309	1.752.435.222	49.032.000	417.146.506.034
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	33.543.836.150	96.084.009.216	5.512.922.866	972.981.804	70.824.000	136.184.574.036
Tại ngày 31/12/2015	36.523.505.767	89.260.134.924	5.340.494.894	716.558.155	59.928.000	131.900.621.740
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2015	22.260.909	200.775.195.186	5.396.335.743	442.840.000	-	206.636.631.838
Tại ngày 31/12/2015	147.602.729	268.098.606.748	5.276.335.743	699.937.142	-	274.222.482.362
- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp	36.261.873.882	61.093.501.471	2.883.999.603	18.037.035	-	100.257.411.991



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2015	5.542.560.188	5.542.560.188
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2015	5.542.560.188	5.542.560.188
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2015	338.712.024	338.712.024
Khấu hao trong năm	369.504.024	369.504.024
Tại ngày 31/12/2015	708.216.048	708.216.048
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	5.203.848.164	5.203.848.164
Tại ngày 31/12/2015	4.834.344.140	4.834.344.140

Chi tiết hợp đồng thuê tài chính

Khoản thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing") theo Hợp đồng cho thuê số 69.13.10/CTTC ngày 11/12/2013.

Tổng giá trị thuê:	5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).
Tài sản thuê:	4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Fongs.
Thời hạn thuê:	48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.
Lãi suất thuê:	10,7%/năm. Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các năm thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố công biên độ giao động 0,2%/tháng.
Mục đích thuê:	phục vụ sản xuất kinh doanh.
VCB Leasing cam kết sẽ bán lại tài sản thuê cho Tập đoàn sau khi kết thúc thời hạn thuê hoặc thanh toán toàn bộ số tiền thuê trước hạn với giá tương trung (danh nghĩa).	

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	3.976.799.168	(575.544.364)	(3.266.254.804)	135.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang					
Công trình lắp trần la phòng, bảo ôn đường ống điều hòa không khí của Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2	60.000.000	4.785.480.869	(4.845.480.869)	-	-
Dự án quy hoạch Nhà máy may 2 và Nhà máy may 4 theo Lean	54.818.182	8.677.849.758	-	-	8.732.667.940
Công trình nhà máy sản xuất vải dệt kim	-	80.745.818.139	-	-	80.745.818.139
Các công trình khác	216.415.273	2.273.587.052	(1.720.891.684)	(700.928.822)	68.181.819
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.216.407.445	-	-	(1.216.407.446)	-
	1.547.640.901	100.459.534.986	(7.141.916.917)	(5.183.591.072)	89.681.667.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2015	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:</i>			
Chi phí trích trước – công cụ dụng cụ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	123.250.127	23.109.410	146.359.537
Khấu hao TSCĐ mua của Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	14.699.939	10.106.216	24.806.155
	137.950.066	33.215.626	171.165.692

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	61.624.788.132	61.624.788.132	3.351.281.606	3.351.281.606
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	9.006.224.530	9.006.224.530	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Bất động sản Dương Trần	19.412.873.839	19.412.873.839	-	-
Các nhà cung cấp khác	21.102.826.582	21.102.826.582	55.283.224.055	55.283.224.055
	111.146.713.083	111.146.713.083	58.634.505.661	58.634.505.661

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 191,73 USD tương đương 4.315.842 VND.

5.15 Thuế

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	179.935.899	3.039.210.135	13.839.457.294	(20.176.402.581)	3.438.577.143	11.099.740
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.286.482.519	(5.286.482.519)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	269.478.860	(269.478.860)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.549.016.115	7.126.970.536	(9.213.382.767)	-	462.603.884
Thuế thu nhập cá nhân	255.111	100.136.134	918.784.825	(926.890.048)	-	91.775.800
Thuế tài nguyên	-	-	65.700.000	(65.700.000)	-	-
Tiền thuế đất	-	-	1.542.009.900	(1.542.009.900)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	351.483.013	(351.483.013)	-	-
	180.241.010	5.738.362.384	29.400.366.947	(37.831.829.688)	3.438.577.143	565.479.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế TNDN áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đầu tư dự án thuộc ngành nghề, lĩnh vực được ưu đãi và sử dụng nhiều lao động. Theo đó, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% cho hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ năm 2007 đến năm 2016, miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2013).

Các khoản thu nhập khác từ hoạt động khác của các công ty trong Tập đoàn nộp thuế TNDN với thuế suất 22%.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.050.918.126	33.544.414.497
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.716.126.365	1.400.711.945
Chi phí không được trừ	688.378.442	613.218.000
Lãi tại công ty con	1.027.747.923	787.493.945
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.438.372.820)	(2.089.225.011)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.400.000.000)	(2.048.625.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(38.372.820)	(40.600.011)
Tổng thu nhập chịu thuế	35.328.671.671	32.855.901.431
Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (22%)	7.772.307.768	7.221.698.315
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	(645.337.232)	(656.518.029)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.126.970.536	6.565.180.286

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII năm họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tiền thuê đất

Công ty mẹ phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Vạn Thanh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	39.150 VND/m ²
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m ²
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.120 VND/m ²

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí điện phải trả	1.642.391.976	2.299.429.406
Chi phí lãi vay phải trả	309.972.703	546.672.644
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	170.012.290	163.500.000
	2.122.376.969	3.009.602.050

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	40.519.974	40.511.171
Kinh phí công đoàn	1.324.635.033	1.282.191.073
Bảo hiểm xã hội	1.821.323.991	1.253.967.725
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.500.000	39.266.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	189.808.737	702.842.290
	3.479.787.735	3.318.778.259

8995
 CÔNG TY
 MÃU
 TOÁN
 TNA
 HỒ G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2015		01/01/2015	
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan					
Vay ngắn hạn – Công ty Tài chính cổ phần Dệt May Việt Nam	-	-	11.653.315.674	11.653.315.674	
Các tổ chức và cá nhân khác					
Vay ngắn hạn ngân hàng – VND					
• VCB Khánh Hòa (i)	177.595.671.765	177.595.671.765	66.541.142.074	66.541.142.074	
• MB Khánh Hòa (ii)	20.518.419.851	20.518.419.851	41.910.132.225	41.910.132.225	
• BIDV Khánh Hòa (iii)	72.932.883.252	72.932.883.252	46.136.374.709	46.136.374.709	
• ABB Khánh Hòa	-	-	2.403.106.722	2.403.106.722	
Vay ngắn hạn ngân hàng – USD					
• VCB Khánh Hòa (i)	23.894.958.828	23.894.958.828	98.376.573.516	98.376.573.516	
Vay dài hạn đến hạn trả – VND					
• VCB Khánh Hòa	1.756.000.000	1.756.000.000	740.000.000	740.000.000	
• BIDV Khánh Hòa	-	-	1.204.643.347	1.204.643.347	
• ABB Khánh Hòa	-	-	1.293.750.000	1.293.750.000	
Vay dài hạn đến hạn trả – USD					
• VCB Khánh Hòa	1.980.880.000	1.980.880.000	1.883.360.000	1.883.360.000	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả					
• VCB Leasing	1.029.999.996	1.029.999.996	1.029.999.996	1.029.999.996	
	299.708.813.692	299.708.813.692	273.172.398.263	273.172.398.263	

Chi tiết khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa")

Hợp đồng hạn mức: Số 2015/HĐHM-DM ngày 06/11/2015.

Hạn mức: 270.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 5,2%/năm.

Đối với khoản vay USD là 2,4%/năm.

Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời kỳ và ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy dệt kim tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Tập đoàn.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		177.595.671.765
- USD	1.061.526,38	23.894.958.828
		201.490.630.593



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa (“MB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 564.15.800.697393.TD ngày 12/08/2015

Hạn mức: 80.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/07/2016.

Lãi suất: 5,2%/năm.

Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của MB Khánh Hòa.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn bao gồm thành phẩm và các vật tư, phụ liệu; tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 2 máy đánh ống tự động Murata và 6 xe ô tô; và giá trị cổ phiếu Công ty cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang thuộc sở hữu Tập đoàn.

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 20.518.419.851 VND.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2015/4774139/HĐTD ngày 30/09/2015

Hạn mức: 100.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2016.

Lãi suất: 5,2%/năm.

Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 9 xe ô tô, Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Số dư nợ vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 72.932.883.252 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn ngân hàng VCB Khánh Hòa	1.061.526,38	23.894.958.828
Vay dài hạn đến hạn trả VCB Khánh Hòa	88.000,00	1.980.880.000
	1.149.526,38	25.875.838.828

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay/ Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	255.367.329.246	934.979.232.884	(895.520.540.842)	115.912.408	294.941.933.696
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	11.653.315.674	5.161.935.548	(16.815.251.222)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.121.753.347	3.736.880.000	(5.121.753.347)	-	3.736.880.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.029.999.996	1.029.999.996	(1.029.999.996)	-	1.029.999.996
	273.172.398.263	944.908.048.428	(918.487.545.407)	115.912.408	299.708.813.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		31/12/2015		01/01/2015	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các tổ chức và cá nhân khác					
Vay dài hạn ngân hàng – VND					
• VCB Khánh Hòa	(i)	24.704.623.775	24.704.623.775	2.260.000.000	2.260.000.000
• BIDV Khánh Hòa	(ii)	5.492.028.216	5.492.028.216	-	-
Vay dài hạn ngân hàng – USD					
• VCB Khánh Hòa	(i)	36.271.765.408	36.271.765.408	3.741.500.000	3.741.500.000
Nợ thuê tài chính					
• VCB Leasing	(ii)	1.115.833.345	1.115.833.345	2.145.833.341	2.145.833.341
		67.584.250.744	67.584.250.744	8.147.333.341	8.147.333.341

Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("VCB Khánh Hòa"), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 0114/DA-DM ngày 08/08/2014.

Hạn mức: 165.000,00 USD.

Mục đích: Bổ sung vốn thanh toán tiền nhập khẩu 15 máy dệt kim phẳng.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi và được xác định theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp 15 máy dệt kim phẳng KH-323DJ-60x14G mới 100% trị giá 235.500,00 USD tương đương 5.000.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức số 0214/DA-DM ngày 01/10/2014

Hạn mức: 3.000.000.000 VND

Mục đích: Hoàn 1 phần vốn đã thanh toán mua 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp 6 máy dệt kim tròn và 1 máy nhuộm trị giá 4.077.000.000 VND.

Hợp đồng hạn mức số 0112/DA-DM ngày 05/11/2012.

Hạn mức: 3.956.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveler.

Thời hạn vay: 48 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất vay thả nổi, áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn tương ứng với từng loại tiền nhận nợ theo thông báo công bố lãi suất của VCB Khánh Hòa tại từng thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư 4 máy ghép Autoleveler của Tập đoàn gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Nhà máy sợi 4 vạn cọc tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015.

Hạn mức: 230.000.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,0%/năm.

Đối với khoản vay USD là 3,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim" tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		24.704.623.775
- USD	1.611.362,30	36.271.765.408
		60.976.389.183

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa"):

Hợp đồng hạn mức số 01/2015/4774139/HDTD ngày 30/06/2015

Hạn mức: 6.447.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư quy hoạch nhà máy may 2 và nhà máy may 4 theo LEAN

Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: 7,8%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thuộc nhà máy may 4 – giai đoạn 1 và 2 xe ô tô.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.492.028.216 VND.

(iii) Khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ("VCB Leasing")

Tổng giá trị thuê: 5.886.045.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Tài sản thuê: 4 bộ máy nhuộm đồng bộ chính hãng Forgs.

Thời hạn thuê: 48 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22/01/2018.

Lãi suất thuê: 10,7%/năm.

Lãi suất thuê tài chính áp dụng tại thời điểm giải ngân lần đầu và các năm thay đổi lãi suất thuê tài chính cơ bản bằng VND do VCB Leasing công bố cộng biên độ giao động 0,2%/tháng.

Mục đích thuê: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	70.205.297.399	3.736.880.000	66.468.417.399
Nợ thuê tài chính	2.145.833.341	1.029.999.996	1.115.833.345
	72.351.130.740	4.766.879.996	67.584.250.744
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	11.123.253.347	5.121.753.347	6.001.500.000
Nợ thuê tài chính	3.175.833.337	1.029.999.996	2.145.833.341
	14.299.086.684	6.151.753.343	8.147.333.341

309
CI
ACH
KII
AFC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền gốc phải trả	1.029.999.996	1.115.833.345	2.145.833.341
Lãi thuê phải trả	209.433.334	109.317.335	318.750.669
	1.239.433.330	1.225.150.680	2.464.584.010
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền gốc phải trả	1.029.999.996	2.145.833.341	3.175.833.337
Lãi thuê phải trả	309.114.444	318.750.669	627.865.113
	1.339.114.440	2.464.584.010	3.803.698.450

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2015
	VND	VND	VND		VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	6.001.500.000	64.895.458.300	(908.000.000)	(3.736.880.000)	216.339.099	66.468.417.399
Nợ thuê tài chính	2.145.833.341	-	-	(1.029.999.996)	-	1.115.833.345
	8.147.333.341	64.895.458.300	(908.000.000)	(4.766.879.996)	216.339.099	67.584.250.744

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	111.745.274	1.068.697.596	1.180.442.870
Trích lập trong năm	1.081.709.533	1.081.709.534	2.163.419.067
Tặng khác	1.370.000	50.145.721	61.515.721
Chi quỹ trong năm	(297.150.000)	(1.122.635.091)	(1.419.785.091)
Tại ngày 31/12/2015	907.674.807	1.077.917.760	1.985.592.567

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phước, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND						
Số dư lại ngày 01/01/2014	185.000.000.000	-	(11.015.000.000)	11.974.036.900	41.626.759	48.256.697.548	1.290.910.288	235.550.271.475		
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	-	27.407.464.785	(324.767.998)	27.082.696.787		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.107.653.725)	-	(2.107.653.725)		
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.081.000.000)	-	(1.081.000.000)		
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-	-		
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(28.000.000.000)	-	(28.000.000.000)		
Phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	-	-	41.626.759	(41.626.759)	-	-	-		
Số dư tại ngày 01/01/2015	185.000.000.000	-	(11.015.000.000)	22.015.663.659	-	34.477.508.608	966.142.270	231.444.314.537		
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	-	28.381.625.211	(424.461.995)	27.957.163.216		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.163.419.067)	-	(2.163.419.067)		
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(278.000.000)	-	(278.000.000)		
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(29.600.000.000)	-	(29.600.000.000)		
Lãi phát hành cổ phiếu quỹ	-	2.030.000.000	11.015.000.000	-	-	-	-	13.045.000.000		
Số dư tại ngày 31/12/2015	185.000.000.000	2.030.000.000	11.015.000.000	22.015.663.659	-	30.817.714.752	541.680.275	240.405.058.886		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	136.143.750.000	73,59	136.143.750.000	73,59
Các cổ đông khác	48.856.250.000	26,41	48.856.250.000	26,41
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng quản trị về việc tái phát hành 1.000.000 cổ phiếu quỹ của Tập đoàn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn đã hoàn tất việc bán số cổ phiếu này theo phương thức giao dịch thỏa thuận trực tiếp.

5.20.4 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	1.000.000
• Cổ phiếu phổ thông	-	1.000.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	17.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	17.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.20.5 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 479/NQ-DMNT ngày 07 tháng 5 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6,75	2.163.419.067
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	0,87	278.000.000
Chia cổ tức năm 2014	92,38	29.600.000.000
		32.041.419.067

5.20.6 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2015 VND	2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	185.000.000.000	185.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	185.000.000.000	185.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	-	(10.000.000.000)
Trừ: Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	185.000.000.000	175.000.000.000
Đã chi trả cổ tức	29.600.000.000	28.000.000.000
Trong đó:		
+ Chi cổ tức của năm 2013	-	28.000.000.000
+ Chi cổ tức của năm 2014	29.600.000.000	-

5.20.7 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp VND	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2015 VND
Vốn góp tại công ty con	34.000.000.000	6.362.000.000
Trong đó:		
• Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang	20.000.000.000	4.362.000.000
• Cổ đông thiểu số	14.000.000.000	2.000.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	41,18%	31,44%

Chi tiết phần sở hữu của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	966.142.270	1.290.910.268
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(424.461.995)	(324.767.998)
Số dư cuối năm	541.680.275	966.142.270

Tập đoàn xác định tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số theo vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

5.21.1 Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Máy dệt kim thuộc Nhà máy dệt nhuộm; và
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2.

Tổng giá trị tài sản thuê: 319.602.531.000 VND.
 Tiền thuê: 1.848.066.125 VND/ tháng
 Thời hạn thuê: từ ngày 01 tháng 4 năm 2014 đến khi Tập đoàn thanh toán đủ số tiền 319.602.531.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.21.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	45.407,80	26.330,42
Euro (EUR)	2,86	2,86

5.21.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	439.817.834	260.102.847

Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm được đối tượng nợ

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu****6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	849.683.301.626	1.168.912.275.605
Doanh thu bán hàng hóa	370.891.492.433	179.902.227.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.458.052.009	6.239.943.102
	1.307.032.846.068	1.355.054.446.106
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(31.623.505)	(149.606.489)
Doanh thu thuần	1.307.001.222.563	1.354.904.839.617

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	759.990.028.761	936.085.434.757
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	112.276.274.007	25.024.149.140
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	-	5.000.295.400
	872.266.302.768	973.406.338.781

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	780.288.672.188	1.106.759.219.834
Giá vốn của hàng hóa	362.430.308.338	146.094.170.152
Giá vốn của dịch vụ	80.206.959.691	5.973.076.360
	1.222.925.940.217	1.258.826.466.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	179.664.801	406.593.076
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.400.000.000	2.048.625.000
Lãi từ giao dịch mua bán cổ phiếu	-	2.966.498.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.526.392.155	1.631.161.069
	3.206.056.956	7.052.877.545

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	15.036.730.278	26.278.996.043
Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán	3.601.773.720	849.160.183
Dự phòng đầu tư tài chính	(3.803.093.720)	(1.395.223.280)
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.912.018.743	3.392.848.217
Chi phí tài chính khác	694.006	1.836.740
	18.748.123.027	29.127.617.900

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	2.613.112.642	2.442.837.898
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	5.220.277.458	3.609.329.453
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	1.201.666.524	1.087.307.221
Chi phí khác	1.267.893.362	1.660.539.992
	10.302.949.986	8.800.014.564

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	17.846.483.253	16.223.135.601
Chi phí khác	11.125.820.071	15.065.968.684
	28.972.303.324	31.289.104.285

6.7 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	3.212.504.768	320.019.985.545
Giá trị còn lại của TSCĐ	(309.445.438)	(319.528.028.086)
Lãi thu thanh lý TSCĐ	2.903.059.330	491.957.459
Lãi phạt vi phạm hợp đồng	2.919.583.333	-
Thu nhập khác	48.371.068	19.586.132
	5.871.013.731	511.543.591

6.8 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	63.300.378	1.549.510
Chi phí khác	14.758.192	880.093.651
	78.058.570	881.643.161

30/4
CÔNG
CHÍNH
KIỂM
C VIỆ
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	33.215.626	103.462.576
	33.215.626	103.462.576

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	727.482.384.195	687.801.744.485
Chi phí nhân công	175.438.411.166	164.729.434.405
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.397.357.450	31.401.507.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.651.459.941	114.167.202.110
Chi phí khác bằng tiền	15.188.981.305	121.845.631.459
	1.101.158.594.057	1.119.945.519.944

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28.381.625.211	27.407.464.785
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: - Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.300.792.702)	(2.441.419.067)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.080.832.509	24.966.045.718
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.215.068	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.377	1.427

	2015	2014
Cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	17.500.000	17.500.000
Bán cổ phiếu quỹ	1.000.000	-
Cổ phiếu đang lưu hành đầu cuối năm	18.500.000	17.500.000
Cổ phiếu phổ thông của đang lưu hành bình quân trong năm	18.215.068	17.500.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm, Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	2015 VND	2014 VND
Cần trừ nợ phải thu khách hàng với cổ tức chi trả cho cổ đông	198.771.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro liên tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.407,80	26.330,42
Phải thu ngắn hạn khách hàng	681.762,32	1.386.226,62
Phải trả người bán ngắn hạn	(191,73)	(862,50)
Vay và nợ thuê tài chính	(2.760.888,68)	(4.864.336,46)
	<u>(2.033.910,29)</u>	<u>(3.452.641,92)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

	Thay đổi lý giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	+1	(20.339,10)	(457.833.206)
	-1	20.339,10	457.833.206
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	+1	(34.526,42)	(738.174.842)
	-1	34.526,42	738.174.842

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Tập đoàn chủ yếu cho các bên liên quan vay tiền. Tập đoàn nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tập đoàn giám thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ thuê TC	299.708.813.692	67.584.250.744	367.293.064.436
Phải trả người bán	111.146.713.083	-	111.146.713.083
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.415.685.706	-	2.415.685.706
	413.271.212.481	67.584.250.744	480.855.463.225
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ thuê TC	273.172.398.263	8.147.333.341	281.319.731.604
Phải trả người bán	58.634.505.661	-	58.634.505.661
Phải trả khác và chi phí phải trả	3.792.221.511	-	3.792.221.511
	335.599.125.435	8.147.333.341	343.746.458.776

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	220.792.190.053	70.624.458.729	220.792.190.053	70.624.458.729
<i>Phải thu khác</i>	3.140.533.560	112.781.295.291	3.140.533.560	112.781.295.291
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	11.166.915.000	13.166.915.000	11.166.915.000	13.166.915.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	3.832.989.160	2.584.095.899	3.832.989.160	2.584.095.899
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	6.442.240.000	-	6.442.240.000
Tổng cộng	238.932.627.773	205.599.005.919	238.932.627.773	205.599.005.919
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	367.293.064.436	281.319.731.604	367.293.064.436	281.319.731.604
<i>Phải trả người bán</i>	111.146.713.083	58.634.505.661	111.146.713.083	58.634.505.661
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	2.415.685.706	3.792.221.511	2.415.685.706	3.792.221.511
Tổng cộng	480.855.463.225	343.746.458.776	480.855.463.225	343.746.458.776

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ tương hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên báo cáo tài chính hợp nhất:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị hợp lý (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm kế toán, Tập đoàn đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn thế chấp hàng tồn kho bao gồm thành phẩm và các vật tư; máy móc thiết bị và giá trị cổ phiếu Công ty cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.8, 5.10 và 5.18).

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	2015 VND	2014 VND
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.633.033.858	1.509.337.385
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và tiền thưởng	938.000.000	660.000.000

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	2015 VND	2014 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	440.836.936.129	557.642.061.121
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	753.307.979.746	1.023.673.662.513
Bán tài sản	2.517.304.546	351.562.784.100
Thuê tài sản	37.349.602.164	11.947.153.681
Cho thuê tài sản	6.682.049.015	6.098.618.214
Mua tài sản	12.102.700.000	-
Cổ tức phải trả	21.783.000.000	21.783.000.000
Cổ tức nhận được	-	739.833.000
Nhận nợ phải trả từ Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú	-	897.283.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bên liên quan	2015 VND	2014 VND
Công ty cổ phần Dệt gia dụng Phong Phú Mua hàng hóa	-	897.283.296
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam Mua hàng hóa	14.026.560.534	20.489.141.867
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú Mua hàng hóa Bán hàng hóa và thành phẩm Lãi phạt vi phạm hợp đồng	60.471.610.683 112.276.274.007 2.919.583.333	21.323.429.593 25.524.211.016 -
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú Mua hàng hóa	9.006.224.530	-
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương Bán hàng hóa và thành phẩm	-	5.250.310.170
Tập đoàn Dệt May Việt Nam Chuyển nhượng cổ phiếu đầu tư của công ty mẹ cấp cao	-	8.483.418.400
<i>Số dư với các bên liên quan khác</i>		
Số dư phải thu/ (phải trả) của Tập đoàn với các bên liên quan:		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Ứng trước tiền thuê tài sản Phải thu tiền bán tài sản Phải trả về mua bán hàng hóa	98.095.765.221 - 81.444.539.771 (61.624.788.132)	38.036.290.303 112.273.644.191 - (3.351.281.610)
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Trà Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	864.902.256	864.902.256
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Ứng tiền hàng	19.412.879.307 45.000.000.000	- 35.000.000.000
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú Phải trả về mua bán hàng hóa	(9.006.224.530)	-

995.
TY
HƯỞI
ĐOÀN
T NAI
OCV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9.2 Số liệu so sánh

9.2.1 Áp dụng chuẩn mực kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

9.2.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.392.529.627	401.912.980	2.794.442.607	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	401.912.980	(401.912.980)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	112.273.644.191	178.697.823	112.452.342.014	(ii)
Tài sản dài hạn khác	268	178.697.823	(178.697.823)	-	(ii)
Chứng khoán kinh doanh	121	20.245.333.720	(10.000.000.000)	10.245.333.720	(iii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.166.915.000	10.000.000.000	11.166.915.000	(iii)
Quỹ đầu tư phát triển	418	21.974.036.900	41.626.759	22.015.663.659	(iv)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Thu nhập khác	31	320.039.571.677	(319.528.028.086)	511.543.591	(v)
Chi phí khác	32	320.409.671.247	(319.528.028.086)	881.643.161	(v)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.566	(139)	1.427	(vi)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(137.736.098.637)	(177.000.000)	(137.913.098.637)	(vii)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.634.053.318)	177.000.000	(2.457.053.318)	(vii)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	8.740.903.280	8.740.903.280	(viii)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.740.903.280	(8.740.903.280)	-	(viii)
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.159.655.388.735)	928.560.603	(1.158.726.828.132)	(ix)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(928.560.603)	(928.560.603)	(ix)

- (i) Điều chỉnh chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác và chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác do trình bày lại khoản tạm ứng nhân viên.
- (ii) Điều chỉnh chỉ tiêu phải thu dài hạn khác và chỉ tiêu tài sản dài hạn khác do trình bày lại khoản ký quỹ thuê tài chính
- (iii) Trình bày lại khoản đầu tư dài hạn vào đơn vị khác:
- | | |
|--------------------------------|------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | (10.000.000.000) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 10.000.000.000 |
- (iv) Trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)

- (v) Trình bày lại phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý

Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý 319.528.028.086

- (vi) Điều chỉnh lại lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế:

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/ cổ phiếu
Số trước điều chỉnh	27.407.464.785	1.586
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(2.441.419.067)	(139)
Số sau điều chỉnh	24.966.045.718	1.427

- (vii) Điều chỉnh khoản chi kỳ quỹ, kỳ cược trong năm.

- (viii) Điều chỉnh giám các chỉ tiêu liên quan đến việc bán chứng khoán kinh doanh trong năm.

- (ix) Trình bày lại tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính trong năm.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

nguyen thi cam van

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

Hồ Dạng Như Duyên

HỒ DẠNG NHƯ DUYÊN
Kế toán trưởng



VÕ ĐÌNH HÙNG
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 3 năm 2016